

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2026-2035
*(Ban hành kèm theo quyết định số: **14507** /QĐ-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Bảng 4.1 Khối lượng dự kiến xây dựng đường dây 220 -110 kV tỉnh Đồng Nai

TT	Danh mục	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Địa điểm/Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
A	Đường dây 220 kV					
I	Xây dựng mới					
a	Giai đoạn 2026-2030					
1	ĐZ 220kV từ thanh cái 220kV trạm Đồng Nai 2 - Dầu Giây		2xACSR330	2	20	Đầu nối trạm 220kV Dầu Giây
2	ĐZ 220kV Sông Máy - Long Bình		2xACSR330	1	17	Mạch 2, tăng độ tin cậy
3	Đầu nối trạm 220kV Hồ Nai		2xACSR330	4	1	Chuyển tiếp trên đường dây mạch kép Sông Máy - Tam Phước
4	Đầu nối trạm 220kV Biên Hòa		2xACSR330	4	1	Chuyển tiếp trên đường dây mạch kép Tân Uyên - Long Bình
b	Giai đoạn 2031-2035				11,5	
1	ĐZ 220kV từ TC 220kV trạm 500kV Long Thành - Dầu Giây		2xACSR330	2	10	Tăng độ tin cậy
2	Đầu nối trạm 220kV nối cấp Long Thành		2xACSR330	2	0,5	Từ thanh cái 220kV trạm 500kV Long Thành
3	Đầu nối trạm 220kV nối cấp Đồng Nai 2		2xACSR330	2	0,5	Từ thanh cái 220kV trạm 500kV Đồng Nai 2
4	Đầu nối trạm 220kV KCN Long Thành 2		2xACSR330	4	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây Xuân Lộc - Long Thành

TT	Danh mục	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Địa điểm/Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
B	Đường dây 110kV					
I	<i>Xây dựng mới</i>					
a	<i>Giai đoạn 2026-2030</i>					
1	Đầu nối trạm 110kV nối cấp Hồ Nai		AC240	2	0,2	Từ thanh cái 110kV trạm 220kV Hồ Nai
2	Nhánh rẽ từ trạm 220kV Hồ Nai		AC400	4	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây mạch kép Sông Mây - Long Bình
3	Nhánh rẽ từ trạm 220kV Biên Hòa		AC400	4	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây mạch kép Tân Uyên - Long Bình
4	Đầu nối trạm 110kV nối cấp Biên Hòa		AC240	2	0,2	Từ thanh cái 110kV trạm 220kV Biên Hòa
5	Đầu nối trạm 110kV Biên Hòa 3		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây Long Bình - Tam Phước
6	Đầu nối trạm 110kV Biên Hòa 4		AC400	2	5	Từ thanh cái 110kV trạm 220kV Biên Hòa - Biên Hòa 4
7	Đầu nối trạm 110kV Dầu Giây 2		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây Thống Nhất - Dầu Giây
8	Đầu nối trạm 110kV Trảng Bom 1		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây Thống Nhất - Sông Mây
9	Đầu nối trạm 110kV Bắc Sơn 2		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây Sông Mây - Tân Hòa
10	Đầu nối trạm 110kV Trị An		AC240	2	0,2	Từ thanh cái 110kV trạm 220kV Trị An
11	Đầu nối trạm 110kV Bình Sơn 2		AC400	2	10	Từ thanh cái 110kV trạm 220kV Dầu Giây

TT	Danh mục	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Địa điểm/Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
12	Đường dây Bình Sơn - Bình Sơn 2		AC400	2	2	
13	Đầu nối trạm 110kV TP. Nhơn Trạch		AC240	2	0,2	Từ thanh cái 110kV trạm 220kV TP. Nhơn Trạch (Bàu Sen)
14	Đầu nối trạm 110kV KCN. Nhơn Trạch		AC240	2	0,2	Từ thanh cái 110kV trạm 220kV KCN. Nhơn Trạch
15	Treo mạch 2 Xuân Trường – Đức Linh		AC240	1	35	Tăng độ tin cậy
b	Giai đoạn 2031-2035				150,4	
1	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Hồ Nai - Biên Hòa 4		AC400	2	20	
2	Đầu nối trạm 110kV Biên Hòa 5		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV Hồ Nai - Biên Hòa 4
3	Đầu nối trạm 110kV Biên Hòa 6		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV Hồ Nai - Biên Hòa 4
4	Đầu nối trạm 110kV Biên Hòa 7		AC240	2	5	Từ thanh cái 110kV trạm 220kV Hồ Nai
5	Đường dây 110kV từ trạm 220kV nối cấp Long Thành - Giang Điền 3		AC400	2	10	Khai thác tải trạm 220kV NC Long Thành
6	Đường dây 110kV Giang Điền 2 - Giang Điền 3		AC400	2	2	
7	Đầu nối trạm 110kV Tam Phước 2		AC240	2	2	Từ thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Phước
8	Đầu nối trạm 110kV Vĩnh Cửu 1		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây Trị An - Tân An

TT	Danh mục	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Địa điểm/Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
9	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Thống Nhất - Trảng Bom 2		AC400	2	25	
10	Đầu nối trạm 110kV Trảng Bom 3		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây Sông Mây - Bàu Xéo
11	Đầu nối trạm 110kV Thống Nhất 2		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây Thống Nhất - Trảng Bom 2
12	Đầu nối trạm 110kV nối cấp Dầu Giây		AC400	2	0,5	Từ thanh cái 110kV trạm 220kV Dầu Giây
13	Đường dây 110kV từ trạm 220kV nối cấp Long Thành - An Phước 2		AC400	2	15	
14	Đầu nối trạm 110kV KCN Long Đức 2		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV nối cấp Long Thành - An Phước 2
15	Đầu nối trạm 110kV Công nghệ cao 2		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV An Phước - Công nghệ cao
16	Đầu nối trạm 110kV Nhơn Trạch 3		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV TP. Nhơn Trạch - Cảng Phước An
17	Đầu nối trạm 110kV Nhơn Trạch 4		AC400	2	1	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV KCN Long Thành 2 - Gò Dầu
18	Đầu nối trạm 110kV Phước Bình 2		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV KCN Long Thành 2 - Phước Bình

TT	Danh mục	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Địa điểm/Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
19	Đầu nối trạm 110kV nối cấp KCN Long Thành 2		AC400	2	0,2	Từ thanh cái 110kV trạm 220kV KCN Long Thành 2
20	Đầu nối trạm 110kV Gò Dầu 2		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV Mỹ Xuân - Gò Dầu
21	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Khánh - Long Khánh		AC400	2	20	
22	Đầu nối trạm 110kV Long Khánh 2		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV Long Khánh - Long Khánh
23	Đầu nối trạm 110kV nối cấp Đồng Nai 2		AC400	2	0,2	Từ thanh cái 110kV trạm 220kV Đồng Nai 2
24	Đầu nối trạm 110kV Cẩm Mỹ 2		AC240	2	2	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV Long Khánh - Xuân Lộc
25	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Khánh - Xuân Đông		AC400	2	30	
26	Đầu nối trạm 110kV Cẩm Mỹ 3		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV Long Khánh - Xuân Đông
27	Đầu nối trạm 110kV Xuân Lộc 2		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây Xuân Trường - Đức Linh
28	Đầu nối trạm 110kV Xuân Lộc 3		AC400	2	10	Đường dây Xuân Tâm - Xuân Lộc 3
29	Đầu nối trạm 110kV Định Quán 3		AC400	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV Định Quán - Định Quán 2
30	Đầu nối trạm 110kV Tân Phú 2		AC240	2	0,5	Đường dây từ trạm 220kV Định Quán - Tân Phú 2

* Tiết diện dây dẫn có thể được chuẩn xác trong giai đoạn lập báo cáo đầu tư

**Bảng 4.2. Khối lượng trạm biến áp 220, 110kV xây dựng mới và cải tạo
tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026-2035**

TT	Danh mục trạm	Máy	Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2035	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
A	Trạm 220kV					
I	Xây dựng mới					
1	Hồ Nai	AT1	250	220/110		
		AT2	250	220/110		
2	Dầu Giây	AT1	250	220/110		
		AT2	250	220/110		
3	Biên Hòa	AT1	250	220/110		
		AT2	250	220/110		
4	NC Long Thành	AT1			250	220/110
		AT2			250	220/110
5	KCN Long Thành 2	AT1			250	220/110
		AT2			250	220/110
6	NC Đồng Nai 2	AT1			250	220/110
		AT2			250	220/110
II	Cải tạo, mở rộng					
1	Định Quán	AT2	250	220/110		
2	Thống Nhất	AT2	250	220/110		
3	Long Khánh	AT2	250	220/110		
4	Long Thành	AT1	375	220/110		
		AT2	375	220/110		
5	Sông Mỹ	AT1			375	220/110
		AT2			375	220/110
6	An Phước	AT1			375	220/110
		AT2			375	220/110
B	Trạm 110kV					
I	Xây dựng mới					
1	NC Hồ Nai	T1,T2	2x63	110/22		
2	NC Biên Hòa	T1,T2	2x63	110/22		
3	Biên Hòa 3	T1,T2	2x63	110/22		
4	Biên Hòa 4	T1,T2	2x63	110/22		
5	Dầu Giây 2	T1,T2	2x63	110/22		
6	Trảng Bom 1	T1,T2	2x63	110/22		
7	Bắc Sơn 2	T1,T2	2x63	110/22		
8	Trị An	T1,T2	2x63	110/22		
9	Bình Sơn 2	T1,T2	2x63	110/22		
10	NC TP. Nhơn Trạch	T1,T2	2x63	110/22		

TT	Danh mục trạm	Máy	Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2035	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
11	NC KCN Nhơn Trạch	T1,T2	2x63	110/22		
12	Biên Hòa 5	T1,T2			2x63	110/22
13	Biên Hòa 6	T1,T2			2x63	110/22
14	Biên Hòa 7	T1,T2			2x63	110/22
15	Giang Điền 3	T1,T2			2x63	110/22
16	Tam Phước 2	T1,T2			2x63	110/22
17	Vĩnh Cửu 1	T1,T2			2x63	110/22
18	Trảng Bom 2	T1,T2			2x63	110/22
19	Trảng Bom 3	T1,T2			2x63	110/22
20	Thống Nhất 2	T1,T2			2x63	110/22
21	NC Dầu Giây	T1,T2			2x63	110/22
22	KCN Long Đức 2	T1,T2			2x63	110/22
23	An Phước 2	T1,T2			2x63	110/22
24	Công nghệ cao 2	T1,T2			2x63	110/22
25	Nhơn Trạch 3	T1,T2			2x63	110/22
26	Nhơn Trạch 4	T1,T2			2x63	110/22
27	Phước Bình 2	T1,T2			2x63	110/22
28	NC KCN Long Thành 2	T1,T2			2x63	110/22
29	Gò Dầu 2	T1,T2			2x63	110/22
30	Long Khánh 2	T1,T2			2x63	110/22
31	NC Đồng Nai 2	T1,T2			2x63	110/22
32	Cẩm Mỹ 2	T1,T2			2x63	110/22
33	Cẩm Mỹ 3	T1,T2			2x40	110/22
34	Xuân Lộc 2	T1,T2			2x63	110/22
35	Xuân Lộc 3	T1,T2			2x40	110/22
36	Định Quán 3	T1,T2			2x40	110/22
37	Tân Phú 2	T1,T2			2x40	110/22
II	Cải tạo, mở rộng					
1	Phước Tân	T2	63	110/22		
2	Biên Hòa 2	T2	63	110/22		
3	Nhơn Trạch 6	T3	63	110/22		
4	Bàu Cạn	T2	40	110/22		
5	Công nghệ cao 2	T2	63	110/22		
6	Amata 2	T2	63	110/22		
7	Phước Bình	T1	63	110/22		
8	KCN Cẩm Mỹ	T2	63	110/22		
9	KCN Long Khánh 2	T2	63	110/22		
10	KCN Xuân Lộc	T2	63	110/22		

TT	Danh mục trạm	Máy	Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2035	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
11	Xuân Đông	T2	40	110/22		
12	NC Long Khánh	T2	63	110/22		
13	Định Quán	T1,T2	2x63	110/22		
14	KCN Tân Phú	T2	40	110/22		

**PHỤ LỤC 5: DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ KÈM THEO HỒ SƠ QUY HOẠCH
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC TỈNH ĐỒNG NAI ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**

*(Ban hành kèm theo quyết định số: **14507** /QĐ-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

TT	TÊN BẢN VẼ	KÍ HIỆU
1	Bản đồ lưới điện 500-220-110kV tỉnh Đồng Nai đến năm 2025	D709-HPI-01
2	Sơ đồ nguyên lý lưới điện 500-220-110kV tỉnh Đồng Nai đến năm 2025	D709-HPI-02
3	Sơ đồ nguyên lý các xuất tuyến trung áp liên kết sau các trạm 110 kV tỉnh Đồng Nai đến năm 2025	D709-HPI-03A D709-HPI-03B D709-HPI-03C

HUON